

Số: 77 /GPMT-UBND

Đồng Nai, ngày 28 tháng 8 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường ngày 13 tháng 9 năm 2023 và Văn bản ngày 13 tháng 8 năm 2024 của Hộ chăn nuôi Hoàng Văn Tình về việc hoàn thiện nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Cơ sở "Trang trại chăn nuôi gà, quy mô 6.912 m², 60.000 con/lứa" tại ấp Thuận An, xã Sông Thao, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 411/TTr-STNMT ngày 19 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Hộ chăn nuôi Hoàng Văn Tình, địa chỉ tại ấp Thuận An, xã Sông Thao, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở "Trang trại chăn nuôi gà, quy mô 6.912m², 60.000 con/lứa" tại ấp Thuận An, xã Sông Thao, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

- Tên cơ sở: Trang trại chăn nuôi gà, quy mô 6.912 m², 60.000 con/lứa.
- Địa điểm hoạt động: ấp Thuận An, xã Sông Thao, huyện Trảng Bom.
- Số căn cước công dân: 075090008179 cấp ngày 10 tháng 8 năm 2021 do Cục trưởng Cục cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự xã hội cấp.
- Mã số thuế thu nhập cá nhân: 8840335006.
- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chăn nuôi gà.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở được cấp phép:

- Phạm vi: Diện tích khu đất dự án 20.857,9 m² (trong đó diện tích chuồng trại 6.912 m²).

- Quy mô:

+ Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

+ Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Công suất: 60.000 con/lúa (gà thịt).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Hộ chăn nuôi Hoàng Văn Tình:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Hộ chăn nuôi Hoàng Văn Tình có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Từ ngày 28 tháng 8 năm 2024 đến ngày 28 tháng 8 năm 2034).

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 845/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Hộ chăn nuôi Hoàng Văn Tình;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Trảng Bom;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 77/GPMT-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1.1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên (tắm giặt, nấu ăn) với lưu lượng lớn nhất khoảng $0,32 \text{ m}^3/\text{ngày}$.
- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động chăn nuôi (nước thải từ quá trình vệ sinh chuồng trại) với lưu lượng lớn nhất khoảng $1,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$.
- Nguồn số 03: Nước thải phun sát trùng xe và người với lưu lượng lớn nhất khoảng $0,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải.

1.2.1. Dòng nước thải: Nước thải sinh hoạt của công nhân tại trại xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại (02 bể thể tích khoảng $02 \text{ m}^3/\text{bể}$), sau đó cũng với nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi và nước thải phun sát trùng xe và người được đưa về xử lý tại hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế $10 \text{ m}^3/\text{ngày}$, nước thải sau xử lý sẽ đầu vào đường ống mềm kết cấu PVCØ34, chiều dài khoảng 10 m và xả trực tiếp vào khu vực suối Cạn (chảy qua khu đất của Cơ sở, đây cũng là dòng suối thoát nước của khu vực), nguồn tiếp nhận cuối cùng là Hồ Sông Mây cách cơ sở khoảng 10 km.

1.2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Cạn (chảy qua khu đất của Cơ sở, đây cũng là dòng suối thoát nước của khu vực) tại ấp Thuận An, xã Sông Thao, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai và nguồn tiếp nhận cuối cùng là Hồ Sông Mây.

1.2.3. Vị trí xả nước thải

- Nước thải được dẫn ra suối Cạn bằng đường ống mềm, chiều dài khoảng 10 m.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X: 1217122; Y: 425809 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^\circ 45'$, múi chiếu 3°).
- Điểm xả thải phải có tọa độ, biển báo thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

1.2.4. Lưu lượng xả nước thải tối đa: Khoảng $2,32 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

1.2.4.1. Phương thức xả nước thải: Cường bức (bơm)

1.2.4.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục khi có nước thải

1.2.4.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,3$, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 62- MT:2016/BTNMT cột A, $K_q = 0,9; K_f = 1,3$	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	6-9	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ
2	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	58,5	
3	COD	mg/l	117	
4	BOD ₅	mg/l	46,8	
5	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/l	58,5	
6	Tổng Coliform	MPN/100ml	3.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước mưa từ mái nhà của các dãy chuồng trại và trong khuôn viên Cơ sở được chảy tràn tự nhiên ra Suối Cạn, suối này dẫn nước ra Hồ Sông Mây cách vị trí Cơ sở khoảng 10km về phía Tây Bắc.

- Nước thải sinh hoạt từ các khu nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở để xử lý. Trang trại có 02 bể tự hoại 3 ngăn tại với thể tích 02 m³/bể bằng vật liệu BTCT để xử lý sơ bộ nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt, Trang trại sử dụng tuyến đường ống thu gom nước thải kết cấu PVCØ49 với chiều dài tuyến ống khoảng 300m để thu gom, thoát nước thải sau bể tự hoại dẫn về khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

- Nước sát trùng từ nhà sát trùng xe, sát trùng người ra vào trang trại phần lớn lượng nước này sẽ được bay hơi một phần, định kỳ 01 tháng/lần công nhân sẽ thu gom thủ công và chứa trong các thùng chứa dung tích 250 lít, sau đó đưa về 01 hồ chứa nước thải (bể chứa) có lót bạt chống thấm HDPE (thể tích chứa cao nhất khoảng 30 m³) và bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung của trại.

- Nước thải chăn nuôi từ quá trình vệ sinh chuồng trại của các chuồng nuôi được thu gom về 04 hố gas BTCT có đường kính 800 mm, sâu 900 mm; sau đó sẽ được dẫn vào đường ống kết cấu PVCØ49, chiều dài khoảng 200 m cùng với nước thải sinh hoạt được đưa về 01 hồ chứa nước thải có lót bạt chống thấm HDPE (thể tích chứa cao nhất khoảng 30 m³) và bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung của trại.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải → hồ chứa nước thải (bể chứa) → bể điều hòa → bể sinh học FBR → bể lắng → bể trung gian → bồn lọc áp lực → bể khử trùng → xả thải ra suối Cạn → Hồ Sông Mây.

- Công suất thiết kế: 10 m³/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của các máy móc, tình trạng hoạt động để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn.

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng là tạo ra cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được lưu chứa tại bể thu gom trong thời gian khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, thông báo tạm ngưng tiếp nhận nước thải, dừng hoạt động để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 02 tháng.

2.2. Công trình, xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 10 m³/ngày.đêm.

- Vị trí lấy mẫu: Đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 10 m³/ngày.đêm.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

+ Thành phần ô nhiễm chính: pH, TSS, BOD₅, COD, N tổng, Coliform.

+ Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi QCVN 62-MT:2016/BTNMT cột A, K_q = 0,9; K_f = 1,3.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của trại chăn nuôi bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A

phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường; không xả nước thải chưa xử lý ra môi trường; công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.2. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường. Theo dõi, vận hành công trình theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải. Nghiêm cấm việc xả nước thải hoặc các chất thải khác vào hệ thống thoát nước mưa.

3.3. Đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và các quy định pháp luật khác có liên quan. Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các bể chứa nước thải đầu vào, đầu ra sau xử lý, các bể xử lý nước thải; trường hợp gặp sự cố Chủ dự án báo cáo ngay cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và thực hiện các biện pháp khắc phục tránh nước thải thấm trực tiếp vào môi trường đất, nước dưới đất.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



Phụ lục 2

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 77/GPMT-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với khí thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do dự án không phát sinh khí thải tại nguồn, không phát sinh bụi, khí thải xả ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI

1. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi từ chuồng chăn nuôi, khu vực xử lý nước thải, khu vực lưu giữ chất thải.

2. Theo dõi, vận hành công trình theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải của dự án, tránh phát sinh mùi từ các bể xử lý sinh học; thực hiện các biện pháp khắc phục kịp thời trong trường hợp phát sinh mùi hôi ảnh hưởng tới người dân sống gần khu vực dự án.

3. Thường xuyên thực hiện các biện pháp giảm thiểu mùi phát sinh từ chuồng chăn nuôi, khu vực xử lý nước thải, khu vực lưu giữ chất thải.



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 77/GPMT-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Dãy trại nuôi 01.
- Nguồn số 02: Dãy trại nuôi 02.
- Nguồn số 03: Dãy trại nuôi 03.
- Nguồn số 04: Dãy trại nuôi 04.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 0418581; Y = 1218409.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 0418551; Y = 1218370.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 0418534; Y = 1218312.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 0418583; Y = 1218305.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phát sinh được xử lý không để ảnh hưởng đến khu vực xung quanh theo đúng QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Các máy móc thiết bị được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường lao động.

- Các xe vận chuyển thuộc tài sản của trang trại phải thường xuyên được bảo dưỡng, kiểm tra độ mòn chi tiết thường kỳ, cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng.

- Hạn chế nhập/xuất heo vào ban đêm, giờ tan ca để giảm thiểu tác động do tiếng ồn đến khu vực xung quanh.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực để giảm lan truyền tiếng ồn.
- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lắp đặt đệm chống rung đối với các máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động chăn nuôi.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.
- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 77 /GPMT-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh: 224 kg/năm.

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 02 01	Rắn/Lỏng	15	NH
2	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (thuốc thú y, thuốc sát trùng hết hạn)	13 02 02	Rắn/Lỏng	24	KS
3	Chất thải có thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại	14 02 02	Rắn/Lỏng	12	KS
4	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải có chứa thành phần nguy hại	16 01 06	Rắn	10	Nh
5	Các loại dầu nhớt thải	17 02 03	Lỏng	10	NH
6	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	15	KS
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	50	KS
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	20	KS
9	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác	18 01 03	Rắn	50	KS
10	Giẻ lau, vải bảo vệ thải chứa thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	12	KS
11	Pin, Ắc quy thải	19 06 01	Rắn	6	NH
Tổng				224	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: 250.785 kg/năm

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Số lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bùn thải từ quá trình xử lý sinh học nước thải và bùn thải từ hồ thu gom nước sát trùng xe, người	12 06 12	100	TT
2	Gà chết không do dịch bệnh	14 01 10	600	TT
3	Phân gà lẫn trấu, thức ăn cho gà dư thừa	14 01 12	250.000	TT
4	Giấy vụn, bì carton thải	18 01 05	80	TT-R
5	Bùn thải từ bể tự hoại	-	5	TT-R
Tổng cộng			250.785	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải thực phẩm	0,51
2	Chất thải rắn sinh hoạt khác	0,09
Tổng khối lượng		0,6

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng có nắp đậy dung tích 240 lít.

2.1.2. Khu lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 20 m² (Nhà chứa chất thải của cơ sở có tổng diện tích 30m², trong đó khu vực lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích 20 m², khu vực lưu chứa chất thải rắn thông thường bao gồm cả chất thải sinh hoạt có diện tích 10 m²).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: có mái che, tường bằng tôn bao xung quanh, nền bê tông, có dán nhãn dấu hiệu nhận biết khu lưu chứa. Trong khu chứa chất thải nguy hại bố trí các thùng có thể tích 240 lít có dán dấu hiệu nhận biết và tính chất nguy hại của từng loại chất thải. Trên từng thiết bị lưu chứa dán các dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa, mã chất thải nguy hại phù hợp với thành phần tính chất của các loại chất thải đúng quy định theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết về một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thùng có nắp đậy dung tích 240 lít, 600 lít

2.2.2. Khu lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 10 m² (Nhà chứa chất thải của cơ sở có tổng diện tích 30 m², trong đó khu vực lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích 20 m², khu vực lưu chứa chất thải rắn thông thường bao gồm cả chất thải sinh hoạt có diện tích 10 m²).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Có mái che, tường bằng tôn bao xung quanh, nền bê tông, bố trí các thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy dung tích chứa 240 lít và 600 lít để lưu chứa, phân loại chất thải rắn thông thường có thực hiện dán nhãn, mã chất thải, tại khu vực lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường.

Ngoài ra, đối với phân gà lẫn trấu, thức ăn cho gà dư thừa được dọn dẹp, tập kết tại 01 góc trong trại nuôi gà, định kỳ giao cho đơn vị thu gom sau khi gà xuất chuồng, không bố trí nhà chứa phân; và đối với gà chết không do dịch bệnh cơ sở xây dựng hố hủy xác để xử lý xác diện tích 1,44 m² (thể tích 1,872 m³).

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng có nắp đậy dung tích 60 lít, 240 lít.

2.3.2. Khu vực chứa chất thải rắn sinh hoạt: Tập kết chất thải rắn sinh hoạt vào thùng có nắp đậy dung tích 240 lít tại khu vực tập kết trước khi chuyển giao của Cơ sở (chuyển giao trong ngày).

Chủ cơ sở bố trí các thùng đựng chất thải rắn sinh hoạt có nắp đậy chuyên dụng, thể tích 60 lít, có lót bao nilon được bố trí gần khu vực phát sinh chất thải rắn sinh hoạt (khu vực nhà điều hành, nhà ăn) nhằm thuận tiện cho quá trình thu gom; vào cuối ngày, công nhân mang các túi nylon chứa chất thải rắn sinh hoạt tập kết về thùng đựng chất thải rắn sinh hoạt có dung tích 240 lít đặt tại khu tập kết chất thải rắn sinh hoạt của Cơ sở (chuyển giao trong ngày).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Bố trí kho lưu giữ chất thải nguy hại và kho lưu giữ chất thải thông thường riêng biệt, cách ly với các khu vực khác trong trại.

- Xây dựng kho lưu giữ có mái che, nền bê tông, tường chắn nhằm hạn chế khả năng nước mưa tạt vào kho cuốn theo các chất thải gây ô nhiễm môi trường.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyên thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường và chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy định.

- Bố trí máy phát điện chạy bằng dầu DO để phòng ngừa sự cố mất điện.



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 77/GPMT-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Đã hoàn thành các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 792/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Xây dựng trang trại chăn nuôi gà, quy mô 6.912 m², 60.000 con/lứa” của Hộ chăn nuôi Hoàng Văn Tình tại ấp Thuận An, xã Sông Thao, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai; không còn hạng mục và công trình bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải, công trình xây dựng của cơ sở.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Công khai, minh bạch vị trí đầu nối nước mưa, nước thải của cơ sở.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Trong quá trình hoạt động nếu Cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến các cơ quan có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố, rủi ro trong quá trình thực hiện.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.



7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.